

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thị xã An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 60 /TTr-UBND ngày 21/2/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 167/TTr-STNMT ngày 13/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 thị xã An Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng đất lúa: 149 công trình, diện tích 135,05 ha;

1.6. Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 162 công trình, diện tích 409,72 ha.

1.7 Tổng số danh mục công trình thuộc KHSDĐ năm 2017: 205 công trình, diện tích 621,08ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ thị xã đến xã, phường; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND thị xã An Nhơn phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh.//

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KET. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Quyết định số: 1123 /QĐ-UBND ngày 30/3 /2017)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất 2017 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.884,08	249,19	248,82	836,53	1.390,26	543,85	828,11	5.039,75	599,92	676,46	1.035,22	2.501,38	633,38	659,59	855,20	789,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.143,78	197,13	168,97	436,81	710,76	351,14	629,36	434,12	362,63	465,89	663,27	500,52	522,32	536,61	766,36	398,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.989,49	197,13	168,97	435,21	704,70	351,14	629,36	397,56	362,63	465,89	590,61	484,13	522,32	536,61	757,49	386,45
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	154,29	-	-	1,60	6,06	-	-	36,56	-	-	72,66	16,39	-	-	8,87	12,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.983,73	18,12	25,86	128,80	196,11	145,33	73,24	271,78	151,36	125,94	90,03	390,69	36,27	122,47	23,43	184,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.693,94	33,94	53,99	127,67	215,91	38,37	96,57	310,19	76,25	78,14	255,77	78,02	69,35	0,09	65,41	194,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.390,21	-	-	-	-	-	-	1.390,21	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.201,73	-	-	143,25	263,47	-	22,22	2.255,44	-	-	6,49	19,04	1.483,51	5,44	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,63	-	-	-	-	-	5,23	1,55	3,72	-	-	-	-	0,02	-	4,87
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	460,06	-	-	-	4,01	9,01	1,49	376,46	5,96	-	7,11	48,64	-	0,40	-	6,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.267,33	253,53	347,48	362,75	849,79	277,90	323,87	1.194,41	248,17	324,24	502,15	569,51	181,23	225,90	239,20	364,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	299,20	-	0,05	28,70	131,78	-	-	122,12	-	-	13,30	-	-	-	-	3,25
2.2	Đất an ninh	CAN	1,65	0,05	1,19	0,13	0,18	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	235,97	-	-	-	8,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	196,75	16,90	14,39	-	21,59	-	-	39,89	-	5,00	75,11	19,30	-	4,57	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,50	1,02	2,28	-	-	5,37	0,57	-	-	0,35	2,04	1,62	0,08	1,82	0,35	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	309,21	0,18	4,80	2,99	135,82	3,69	10,87	112,68	0,23	0,47	4,10	16,15	1,89	2,32	-	12,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	137,07	-	-	-	10,00	-	-	127,07	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.035,31	67,48	124,48	112,12	162,61	74,52	116,09	583,91	74,41	83,40	132,56	141,47	63,61	76,87	111,43	110,36
	Đất giao thông	DGT	851,50	38,81	85,70	56,67	92,51	45,51	51,46	55,50	40,49	42,09	70,50	82,38	29,67	52,49	43,98	63,74
	Đất thủy lợi	DTL	1.043,68	16,70	20,77	48,56	61,61	22,21	56,71	517,00	28,54	35,13	48,58	49,68	25,79	16,12	59,76	36,52
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,76	0,10	0,26	-	0,24	-	0,12	0,45	0,01	0,20	0,07	0,25	0,02	-	0,01	0,03
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,76	0,01	0,17	0,03	0,15	0,02	0,05	0,02	0,05	0,02	0,02	0,10	0,04	0,02	0,04	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,51	2,31	1,22	-	-	0,16	1,18	0,85	0,30	0,27	0,45	-	0,22	-	0,29	0,26
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,54	0,15	0,05	0,15	1,61	2,29	0,52	0,40	0,16	0,33	0,11	0,18	0,13	0,18	0,13	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đất 2017 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,22	8,15	13,51	4,66	5,41	3,52	4,14	5,97	3,21	3,11	6,93	6,80	4,54	4,31	4,50	5,47
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	28,14	0,52	1,64	1,89	-	0,81	1,38	2,88	1,12	1,60	4,23	1,31	2,64	2,54	2,06	3,52
	Đất chợ	DCH	11,20	0,73	1,16	0,16	1,08	-	0,53	0,84	0,53	0,65	1,67	0,77	0,56	1,21	0,66	0,65
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	31,23	1,43	0,31	3,95	-	-	11,41	0,58	-	-	4,34	-	0,61	-	-	8,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,58	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	545,78	123,00	142,51	76,07	110,28	93,92	54,90	52,86	53,31	69,46	72,86	48,45	52,56	61,64	58,41	71,52
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,98	0,09	1,71	0,08	0,64	1,47	0,55	0,54	0,22	0,19	0,57	1,15	0,62	0,66	0,12	0,19
2.14	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	27,27	0,54	4,11	0,20	0,72	15,96	0,07	2,99	1,03	-	0,22	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,75	1,02	4,87	2,87	2,40	5,71	1,84	0,64	0,72	3,47	0,84	1,69	1,19	1,32	0,08	2,09
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	729,23	21,01	12,93	65,78	67,63	37,62	69,86	54,78	43,57	46,98	84,70	43,11	39,79	33,65	41,54	66,28
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	80,54	0,85	-	3,20	27,31	-	18,40	20,59	1,07	6,78	-	-	-	0,34	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,85	0,70	0,88	0,31	1,15	0,62	0,41	1,06	1,02	0,85	0,93	0,88	0,46	0,89	0,80	0,88
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,45	4,59	5,33	1,00	1,30	0,07	-	-	-	0,80	-	0,74	-	1,62	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,76	0,38	0,02	0,94	0,53	0,93	0,66	0,09	-	0,76	0,16	0,42	0,63	0,25	0,37	0,62
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	882,88	11,97	22,92	62,95	153,50	32,20	35,50	70,21	67,84	103,97	105,67	59,73	18,63	38,34	23,26	76,19
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	55,40	2,32	4,69	1,46	2,29	5,71	2,74	4,40	4,75	1,76	4,75	4,32	1,16	0,88	2,15	12,20
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,99	-	-	-	11,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.297,99	2,45	9,86	77,12	561,34	7,78	74,91	89,20	16,55	44,49	191,72	132,50	4,89	6,16	4,92	74,10
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	585,92	2,45	9,86	77,12	104,45	7,78	64,17	69,67	16,55	40,70	59,06	47,17	4,89	6,16	4,92	70,97
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	455,08	-	-	-	199,90	-	10,74	19,53	-	3,79	132,66	85,33	-	-	-	3,13



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: **1123** /QĐ-UBND ngày **30/3** /2017)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
1	Đất nông nghiệp	NNP	334,01	12,25	55,28	5,34	24,22	39,50	14,97	62,73	4,08	7,25	6,78	82,55	3,56	5,04	5,73	4,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	189,63	11,23	49,54	2,27	18,41	34,72	3,37	8,38	2,62	1,65	1,34	41,00	3,56	4,56	4,54	2,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	183,44	11,23	49,54	2,27	18,41	34,72	3,37	8,38	2,62	1,65	1,34	41,00	3,56	4,56	4,54	2,44
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	6,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,19	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,58	0,81	3,32	3,07	2,16	2,38	0,32	3,72	1,36	5,00	0,68	5,98	-	0,48	0,83	1,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,21	0,21	2,43	-	1,51	2,33	0,28	1,63	0,10	0,60	4,76	11,39	-	-	0,36	0,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	71,84	-	-	-	2,14	-	11,00	49,00	-	-	-	9,70	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,75	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	14,48	-	-	-	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,01	2,35	15,81	0,13	3,31	4,77	1,44	0,01	0,38	1,60	0,50	23,77	0,01	0,37	0,44	1,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,16	-	0,73	0,13	0,30	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	26,72	1,96	4,94	-	-	1,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	11,39	-	3,65	-	-	1,52	-	-	-	0,02	-	16,86	-	-	0,30	0,91
	Đất thủy lợi	DTL	12,75	0,15	1,23	-	-	0,21	-	-	-	0,02	-	6,00	-	-	-	0,20
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	10,86	-	-	-	0,30
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,72	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
																0,30	0,41	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,80	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	5,50	0,38	3,49	-	0,64	0,99	-	-	-	-	-	1,26	-	0,37	-	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	0,14	-
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	15,33	0,01	4,76	-	2,37	1,84	-	-	0,09	0,25	0,50	5,30	-	-	0,01	0,20
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,06	-	-	-	-	-	1,44	-	0,29	1,33	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,21	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,18	-	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-



PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: **1123** /QĐ-UBND ngày **30/3/2017**)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	367,37	12,25	55,60	5,34	28,30	39,71	17,38	75,32	4,08	7,25	7,29	91,25	3,56	6,36	5,73	5,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	193,38	11,23	49,86	2,27	18,53	34,72	5,78	8,38	2,62	1,65	1,34	41,00	3,56	4,86	4,54	2,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	187,19	11,23	49,86	2,27	18,53	34,72	5,78	8,38	2,62	1,65	1,34	34,81	3,56	4,86	4,54	2,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	35,43	0,81	3,32	3,07	4,16	2,59	0,32	3,72	1,36	5,00	0,68	5,98	-	1,50	0,83	2,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,68	0,21	2,43	-	5,47	2,33	0,28	1,63	0,10	0,60	5,27	11,39	-	-	0,36	0,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	93,13	-	-	-	0,14	-	11,00	61,59	-	-	-	18,40	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,75	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	14,48	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		22,01	-	-	-	-	-	-	21,90	-	-	-	-	-	-	-	0,20
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	21,90	-	-	-	-	-	-	21,90	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		20,43	0,17	11,11	-	2,09	3,77	1,14	-	0,38	1,25	0,50	-	0,01	-	0,01	-
	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	20,43	0,17	11,11	-	2,09	3,77	1,14	-	0,38	1,25	0,50	-	0,01	-	0,01	-



PHỤ LỤC IV

(Kèm theo Quyết định số: 1123/QĐ-UBND ngày 30/3/2017)

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Đập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,90	-	-	-	-	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,90	-	-	-	-	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	73,10	0,47	1,56	0,07	6,79	0,16	0,93	0,32	-	1,26	60,43	0,01	-	-	0,03	1,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	56,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,00	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,47	-	-	-	4,10	0,12	-	-	-	-	3,25	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Dập Đá	Phường Bình Định	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hòa	Phường Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DIIT	4,26	-	0,45	-	1,02	-	0,93	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	DGT	0,69	-	0,15	-	0,10	-	-	0,08	-	-	1,18	0,01	-	-	-	0,55
	Đất thủy lợi	DTL	1,80	-	-	-	0,87	-	0,93	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10	-	-	-	0,05	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,30	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,82	-	-	-	-	0,55
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3,36	0,47	1,11	0,07	1,67	0,04	-	0,20	-	0,96	-	-	-	-	0,03	0,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-